TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 604 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

V/v Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 27/4/2023 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023 so với Quý 1/2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

Tài liệu gửi kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023;
- Công văn số 603/PTSC-TCKT.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2023

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN/HN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.258.341.242.742**	**16.388.291.606.616**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**5.270.708.871.263**	**5.219.378.499.294**
1. Tiền	111		3.663.405.195.885	3.689.136.368.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.607.303.675.378	1.530.242.131.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**4.924.908.035.295**	**4.837.330.575.989**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.924.908.035.295	4.837.330.575.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.729.214.998.868**	**5.043.467.850.735**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.663.438.902.265	4.158.365.600.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		270.186.583.357	305.968.148.150
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		69.968.946.447	69.968.946.447
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	842.821.337.711	656.830.079.339
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(117.200.770.912)	(147.664.923.941)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**974.945.294.569**	**1.012.219.488.343**
1. Hàng tồn kho	141		976.895.548.957	1.014.169.742.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.950.254.388)	(1.950.254.388)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**358.564.042.747**	**275.895.192.255**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	53.013.517.924	37.994.410.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.893.202.173	234.819.754.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	3.520.959.014	2.944.663.145
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		136.363.636	136.363.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.376.170.367.050**	**9.439.480.033.302**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**123.165.753.231**	**123.822.830.133**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	485.669.637
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	123.165.753.231	123.337.160.496
II. Tài sản cố định	**220**		**3.064.712.609.905**	**3.040.183.166.385**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.999.252.333.355	2.973.164.199.046
- Nguyên giá	222		12.529.435.609.354	12.400.929.737.366
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.530.183.275.999)	(9.427.765.538.320)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	65.460.276.550	67.018.967.339
- Nguyên giá	228		188.321.028.578	187.999.064.578
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(122.860.752.028)	(120.980.097.239)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**167.946.414.807**	**169.130.232.771**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(61.334.371.647)	(60.150.553.683)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**187.687.710.860**	**171.959.008.908**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	117.871.760.152	102.143.058.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.833.951.660.039**	**4.917.691.241.127**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.816.357.005.504	4.900.733.639.663
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	31.125.000.000	31.125.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.530.345.465)	(14.167.398.536)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**998.706.218.208**	**1.016.693.553.978**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	636.692.216.008	647.338.421.831
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	329.365.781.662	338.197.955.965
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32.648.220.538	31.157.176.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25.634.511.609.792**	**25.827.771.639.918**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.494.304.037.622**	**12.879.176.838.661**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.568.238.536.768**	**9.198.890.888.791**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.732.579.454.349	5.301.151.233.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173.543.391.729	213.682.326.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	103.617.279.930	98.873.145.235
4. Phải trả người lao động	314		360.156.071.096	620.879.890.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.168.206.610.443	902.067.010.917
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		13.259.602.170	17.741.336.460
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	9.704.089.076	10.707.454.076
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	668.008.047.939	593.925.466.931
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	760.397.143.199	752.208.505.290
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	93.646.528.605	81.376.634.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.120.318.232	606.277.884.458
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.926.065.500.854**	**3.680.285.949.870**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		932.979.907.932	781.044.054.435
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	189.587.263.982	190.488.163.928
3. Phải trả dài hạn khác	337		69.699.841.385	69.699.115.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	633.449.469.309	623.765.467.201
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	749.850.405.889	764.257.125.923
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.345.126.390.517	1.245.471.401.158
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		5.372.221.840	5.560.621.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**13.140.207.572.170**	**12.948.594.801.257**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**13.140.207.572.170**	**12.948.594.801.257**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		364.235.515.767	394.170.781.659
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.214.094.269.215	3.214.094.269.215
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.002.059.666.169	3.790.999.491.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.790.999.491.749	2.928.678.969.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.060.174.420	862.320.522.572
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			740.538.161.019	730.050.298.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25.634.511.609.792**	**25.827.771.639.918**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2023

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 1 Năm 2023	Qúy 1 Năm 2022	Lũy Kế Năm 2023	Lũy Kế Năm 2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**3.705.307.756.917**	**3.770.799.183.134**	**3.705.307.756.917**	**3.770.799.183.134**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.650.285.449	1.426.109.360	1.650.285.449	1.426.109.360
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.703.657.471.468	3.769.373.073.774	3.703.657.471.468	3.769.373.073.774
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**3.499.870.717.741**	**3.576.702.717.534**	**3.499.870.717.741**	**3.576.702.717.534**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**203.786.753.727**	**192.670.356.240**	**203.786.753.727**	**192.670.356.240**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	146.813.185.460	85.890.578.576	146.813.185.460	85.890.578.576
7.	Chi phí tài chính	22	51.365.746.337	21.635.325.048	51.365.746.337	21.635.325.048
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*19.705.054.428*	*11.488.395.389*	*19.705.054.428*	*11.488.395.389*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		157.495.265.911	162.366.816.883	157.495.265.911	162.366.816.883
9.	Chi phí bán hàng	24	19.733.848.953	15.275.458.544	19.733.848.953	15.275.458.544
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	169.949.314.043	150.436.972.050	169.949.314.043	150.436.972.050
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**267.046.295.765**	**253.579.996.057**	**267.046.295.765**	**253.579.996.057**
12.	Thu nhập khác	31	4.333.492.608	60.478.483.212	4.333.492.608	60.478.483.212
13.	Chi phí khác	32	4.587.294.759	2.763.616.945	4.587.294.759	2.763.616.945
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**(253.802.151)**	**57.714.866.267**	**(253.802.151)**	**57.714.866.267**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**266.792.493.614**	**311.294.862.324**	**266.792.493.614**	**311.294.862.324**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.848.863.428	33.345.093.262	44.848.863.428	33.345.093.262
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(5.574.545.729)	27.655.387.451	(5.574.545.729)	27.655.387.451
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**227.518.175.915**	**250.294.381.612**	**227.518.175.915**	**250.294.381.612**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		214.809.139.107	216.247.224.460	214.809.139.107	216.247.224.460
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.709.036.808	34.047.157.152	12.709.036.808	34.047.157.152

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 4 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/3/2023

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**266.792.493.614**	**311.294.862.324**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	117.499.956.770	125.796.434.961
- Các khoản dự phòng	80.823.677.051	(2.541.231.224)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	10.616.973.304	(7.926.918.593)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(269.387.789.524)	(269.037.087.342)
- Chi phí lãi vay	19.705.054.428	11.488.395.389
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**226.050.365.643**	**169.074.455.515**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	350.102.043.384	288.868.671.732
- Tăng, giảm hàng tồn kho	35.783.149.418	618.921.645.345
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(423.766.501.376)	(164.817.508.828)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(4.372.901.457)	(4.518.438.549)
- Tiền lãi vay đã trả	(11.604.723.074)	(9.995.274.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.542.515.029)	(145.620.211.186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(131.620.507.765)	(83.983.181.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**9.028.409.744**	**667.930.158.094**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(159.928.422.716)	(40.428.606.232)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.662.173.686	59.608.775.100
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.258.846.469.453)	(723.977.446.567)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.174.079.989.693	752.510.900.681
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	277.494.248.431	108.623.404.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34.461.519.641**	**156.337.027.511**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	66.845.561.085	11.882.530.180
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(46.280.253.977)	(28.348.510.501)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.092.000)	(128.263.100)
		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**20.563.215.108**	**(16.594.243.421)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**64.053.144.493**	**807.672.942.184**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**5.219.378.499.294**	**5.747.277.411.831**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.722.772.524)	(12.960.463.321)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**5.270.708.871.263**	**6.541.989.890.694**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 4 năm 2023
		Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

THÔNG TIN KHÁI QUÁT **MẪU B 09-DN/HN**

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tác giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài khạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền	**3.663.405.195.885**	**3.689.136.368.050**
Trong đó:		
Tiền mặt	9.050.534.641	9.203.959.093
Tiền gửi ngân hàng	3.654.170.657.481	3.679.704.682.612
Tiền đang chuyển	184.003.763	227.726.345
Các khoản tương đương tiền	**1.607.303.675.378**	**1.530.242.131.244**
Tổng	**5.270.708.871.263**	**5.219.378.499.294**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3,1% đến 6,3%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 127.043,47 nghìn USD; 244,70 nghìn GBP; 1,86 nghìn EUR và 1.531,32 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/3/2023 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	4.924.908.035.295	4.924.908.035.295	4.837.330.575.989	4.837.330.575.989
Tổng	**4.924.908.035.295**	**4.924.908.035.295**	**4.837.330.575.989**	**4.837.330.575.989**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,1% đến 10,3%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.579.706.736.159	1.674.097.577.097
North Oil Company	340.742.168.085	226.188.814.534
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	254.286.444.435	101.727.334.015
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	157.176.228.387
Tổng công ty Khí Việt Nam	99.796.948.664	289.178.126.432
Hyundai Heavies Industries	77.982.916.469	42.978.194.772
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	71.949.912.751	87.004.855.241
Liên danh TPSK	71.138.878.929	255.380.294.767

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	65.741.513.176	78.601.214.063
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	42.272.252.257	55.521.290.635
Ponticelli Upstream LLC	41.634.388.529	14.323.184.232
Allianz Marine Services LLC	38.975.815.000	23.228.572.500
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.410.588.853	42.333.538.764
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	35.800.304.035	46.479.111.718
Chevron Thailand Exploration and Production Limited	26.446.629.248	16.729.461.379
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.934.828.767	61.921.861.414
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	24.092.046.845	23.910.629.839
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	24.008.858.660	87.381.716.912
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	21.345.413.800	17.187.538.609
Propak Systems Limited	18.009.720.312	-
Intermoor Private Limited	17.886.161.040	-
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
EGL Waste Services Proprietary Company	16.369.553.472	5.351.864.274
Enterprize Energy Private Limited	16.169.426.958	16.252.738.735
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	15.984.613.975	42.018.944.002
General Electric International Incorporated	15.736.190.105	23.291.802.936
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	15.571.407.736	29.079.843.417
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	15.390.343.660	19.721.049.165
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	14.409.273.400	27.422.792.587
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	14.140.529.643	19.191.122.405
Korea National Oil Corporation	9.206.611.770	18.122.645.268
GE Global Parts & Products GmbH	6.564.099.481	19.349.756.022
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	4.456.059.226	58.047.251.404
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.246.740.295	21.134.066.548
Khác	387.982.921.773	504.159.802.297
Tổng	**3.663.438.902.265**	**4.158.365.600.740**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
Liên danh TPSK	*153.160.499.527*	*8.967.426.540*
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*65.251.158.748*	*-*
Daewoo Shipbuilding & Marine Engineering Company Limited	*38.215.784.295*	*42.917.553.000*
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	*28.758.425.382*	*12.909.120*
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	*25.968.830.328*	*9.083.093.810*
Tổng công ty Khí Việt Nam	*21.754.188.000*	*-*
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	*21.063.717.220*	*24.394.736.436*
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	*17.251.709.860*	*17.251.709.860*
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	*16.636.881.513*	*13.944.392.121*
Enterprize Energy Private Limited	*13.026.645.280*	*3.269.229.910*
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	*9.988.080.000*	*889.064.640*
Toisa Limited	*7.524.404.976*	*7.524.404.976*
Hyundai Heavies Industries	*7.287.661.730*	*2.846.297.013*
Korea National Oil Corporation	*6.941.321.410*	*-*
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	*6.306.273.420*	*-*
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	*5.362.829.372*	*8.524.435.549*
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	*4.867.800.000*	*4.867.800.000*
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	*25.065.051.201*	*204.294.220.794*
Khách hàng khác	*65.560.942.616*	*42.863.862.867*
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	124.222.382.379	79.626.280.883
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	39.207.864.517	39.472.889.833
Phải thu khoản phạt hợp đồng	30.702.486.737	30.702.486.737
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	22.996.323.500	14.689.285.135
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	18.698.784.544	35.031.435.403
Khác	67.001.291.156	65.656.564.712
Tổng	**842.821.337.711**	**656.830.079.339**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Ký quỹ, ký cược:	**111.625.202.958**	**111.796.610.223**
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng:		
* Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	34.736.526.000
* Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	30.573.790.000
* Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển	2.972.933.406	2.972.933.406
* Khác	4.789.317.075	4.792.557.075
- Ký quỹ tại các ngân hàng:		
* Ngân hàng BNP Paribas	32.754.401.085	32.923.165.711
* Ngân hàng Vietcombank	3.798.235.392	3.797.638.031
* Ngân hàng SHB	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	**11.540.550.273**	**11.540.550.273**
Tổng	**123.165.753.231**	**123.337.160.496**

5. Hàng tồn kho:

	31/3/2023 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.580.979.520	-	4.575.537.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	543.476.042.189	(1.950.254.388)	487.166.345.056	(1.950.254.388)
Công cụ, dụng cụ	30.062.040.863	-	33.962.050.503	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	386.807.308.041	-	483.780.382.516	-
Hàng hoá	11.969.178.344	-	4.685.427.237	-
Cộng	**976.895.548.957**	**(1.950.254.388)**	**1.014.169.742.731**	**(1.950.254.388)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/3/2023 (VND)
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	124.211.090.974
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	48.901.042.724
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	27.787.249.587
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	27.369.028.707
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	20.667.639.872
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	18.228.969.261
Dự án Kho chứa xăng dầu Mái Dầm - Hậu Giang	17.970.111.754
Dự án sửa chữa bảo dưỡng tổng thể phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất	9.764.578.560

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 (VND)
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	11.672.336.764
Dịch vụ cung cấp FPSO	9.618.014.317
Dự án cho thuê tàu khảo sát (DSV) tại Thái Lan	1.282.843.800
Khác	69.334.401.721

6. Chi phí trả trước

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	18.566.704.978	15.007.057.413
Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu	19.302.079.567	4.519.129.429
Công cụ, dụng cụ	7.238.566.639	11.865.749.785
Sửa chữa bảo dưỡng	3.215.631.616	975.447.496
Khác	4.690.535.124	5.627.026.521
Tổng	**53.013.517.924**	**37.994.410.644**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	261.442.941.315	263.185.980.666
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	102.387.623.414	103.454.161.157
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	87.003.947.955	87.625.978.026
Sửa chữa, bảo dưỡng	111.125.504.280	109.597.249.468
Công cụ, dụng cụ	32.502.287.924	42.809.607.265
Thuê xưởng tại căn cứ Cảng Vũng Tàu	6.226.917.525	6.457.544.100
Trả trước tiền nạo vét khu nước trước bến tại cảng Vũng Tàu	15.856.507.793	13.935.073.219
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.963.225.248	2.984.373.691
Khác	17.183.260.553	17.288.454.238
Tổng	**636.692.216.008**	**647.338.421.831**

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.873.810	580.253.767
Thuế thu nhập cá nhân	1.880.785.266	1.880.109.440
Thuế giá trị gia tăng	478.199.864	478.199.864
Các loại thuế khác	6.100.074	6.100.074
Tổng	**3.520.959.014**	**2.944.663.145**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	**3.597.714.504.167**	**2.705.062.811.956**	**5.722.426.819.528**	**260.843.237.918**	**114.882.363.797**	**12.400.929.737.366**
Tăng trong năm	**1.615.758.200**	**121.996.041.138**	**6.311.457.810**	**10.600.361.182**	**-**	**140.523.618.330**
Mua trong năm	1.615.758.200	37.735.320.067	6.311.457.810	10.600.361.182	-	56.262.897.259
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	84.260.721.071	-	-	-	84.260.721.071
Giảm trong năm	**44.090.909**	**576.896.965**	**8.263.443.155**	**3.133.315.313**	**-**	**12.017.746.342**
Thanh lý, nhượng bán	44.090.909	576.896.965	8.263.443.155	3.133.315.313	-	12.017.746.342
Số dư tại 31/3/2023	**3.599.286.171.458**	**2.826.481.956.129**	**5.720.474.834.183**	**268.310.283.787**	**114.882.363.797**	**12.529.435.609.354**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	**2.530.657.798.114**	**2.010.563.806.184**	**4.628.834.590.047**	**210.120.895.430**	**47.588.448.545**	**9.427.765.538.320**
Tăng trong năm	**22.291.776.851**	**38.053.314.380**	**47.598.718.358**	**5.491.384.313**	**1.000.290.105**	**114.435.484.007**
Khấu hao trong năm	22.291.776.851	38.053.314.380	47.598.718.358	5.491.384.313	1.000.290.105	114.435.484.007
Giảm trong năm	**44.090.908**	**576.896.964**	**8.263.443.149**	**3.133.315.306**	**-**	**12.017.746.327**
Thanh lý, nhượng bán	44.090.908	576.896.964	8.263.443.149	3.133.315.306	-	12.017.746.327
Số dư tại 31/3/2023	**2.552.905.484.057**	**2.048.040.223.600**	**4.668.169.865.256**	**212.478.964.437**	**48.588.738.650**	**9.530.183.275.999**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2023	**1.067.056.706.053**	**694.499.005.772**	**1.093.592.229.481**	**50.722.342.488**	**67.293.915.252**	**2.973.164.199.047**
Số dư tại 31/3/2023	**1.046.380.687.401**	**778.441.732.529**	**1.052.304.968.927**	**55.831.319.350**	**66.293.625.147**	**2.999.252.333.355**

Tại ngày 31/3/2023, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.744 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.513 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 2.184 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.772 tỷ đồng).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	**51.264.099.029**	**134.575.703.835**	**2.159.261.714**	**187.999.064.578**
Tăng trong năm	**-**	**321.964.000**	**-**	**321.964.000**
Mua trong năm	-	321.964.000	-	321.964.000
Số dư tại 31/3/2023	**51.264.099.029**	**134.897.667.835**	**2.159.261.714**	**188.321.028.578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	**432.008.650**	**118.602.160.201**	**1.945.928.388**	**120.980.097.239**
Tăng trong kỳ	**6.551.100**	**1.847.437.021**	**26.666.668**	**1.880.654.789**
Khấu hao trong năm	6.551.100	1.847.437.021	26.666.668	1.880.654.789
Tại ngày 31/3/2023	**438.559.750**	**120.449.597.222**	**1.972.595.056**	**122.860.752.028**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	**50.832.090.379**	**15.973.543.634**	**213.333.326**	**67.018.967.339**
Số dư tại 31/3/2023	**50.825.539.279**	**14.448.070.613**	**186.666.658**	**65.460.276.550**

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Tăng trong năm	31/3/2023
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	60.150.553.683	1.183.817.964	61.334.371.647
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	169.130.232.771	-	167.946.414.807

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/3/2023 (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

b. Xây dựng cơ bản dở dang *(chi tiết theo các công trình)*:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	37.543.149.319	39.077.291.806
Công trình nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	19.587.710.611	14.205.945.582
Bãi chứa hàng tại Cảng Phú Mỹ	13.116.415.834	7.195.094.533
Nâng cấp hạ tầng bãi chế tạo cơ khí tại PTSC Thanh Hóa	9.846.547.743	594.502.998
Dự án mở rộng xưởng cơ khí tại Dung Quất	8.948.032.336	8.948.032.336
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Tổ máy phát điện đồng bộ tại PTSC M&C	-	8.405.832.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	22.949.548.872	17.836.003.108
Tổng	**117.871.760.152**	**102.143.058.200**

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.276.056.600.426	3.199.653.580.210
Trong năm	157.495.265.911	657.204.081.658
Trừ: Lợi nhuận được chia	(211.860.000.000)	(689.932.500.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(30.011.900.068)	109.131.438.560
Tổng	**4.816.357.005.504**	**4.900.733.639.663**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad từ năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến 30/06/2017. Từ ngày 01/07/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**31.125.000.000**	**41.655.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(13.530.345.465)	(14.167.398.536)
	17.594.654.535	**16.957.601.464**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2022	**301.897.465.750**	**(7.764.134.455)**	**418.374.996**	**47.218.927**	**(4.335.928.394)**	**(525.118.026.591)**	**(191.204.140.191)**	**(426.059.169.958)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(18.829.645.168)	11.325.926.256	-	-	(348.153.828)	15.026.751.251	(1.600.332.782)	**5.574.545.729**
Tại ngày 31/3/2023	**283.067.820.582**	**3.561.791.801**	**418.374.996**	**47.218.927**	**(4.684.082.222)**	**(510.091.275.340)**	**(192.804.472.973)**	**(420.484.624.227)**

Tài sản thuế hoãn lại	329.365.781.662
Chi phí thuế hoãn lại	749.850.405.889

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/3/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.551.766.529.012	1.551.766.529.012	1.524.200.231.117	1.524.200.231.117
Velocity Energy Private Limited	251.912.132.347	251.912.132.347	439.549.116.086	439.549.116.086
Heerema Marine Contractors Nederland SE	121.930.800.000	121.930.800.000	15.305.850.000	15.305.850.000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CGG Services SA	117.254.361.798	117.254.361.798	117.750.571.539	117.750.571.539
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	112.875.161.350	112.875.161.350	113.352.838.715	113.352.838.715
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	111.764.557.937	111.764.557.937	120.981.575.780	120.981.575.780
CGG Marine B.V.	88.736.237.077	88.736.237.077	89.111.760.721	89.111.760.721
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	77.513.378.794	77.513.378.794	99.000.847.583	99.000.847.583
Shelf Subsea Solutions Private Limited	71.128.744.051	71.128.744.051	73.818.277.611	73.818.277.611
AH&M Energy Services Private Limited	61.284.709.118	61.284.709.118	55.455.621.084	55.455.621.084
Novenco AS	60.740.007.608	60.740.007.608	10.007.975.628	10.007.975.628
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	47.833.232.778	47.833.232.778	44.118.148.594	44.118.148.594
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	43.225.712.500	43.225.712.500	41.563.025.000	41.563.025.000
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Jutasama Sdn Bhd	36.029.424.722	36.029.424.722	-	-
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật M.T	32.892.971.644	32.892.971.644	15.576.737.432	15.576.737.432
Petroleum Technology Company W.L.L	32.644.786.398	32.644.786.398	62.038.525.499	62.038.525.499
Ultra Deep Van Gogh Private Limited	32.570.208.623	32.570.208.623	32.707.108.833	32.707.108.833
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	32.142.055.798	32.142.055.798	31.472.096.144	31.472.096.144

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
IMI Critical Engineering Korea	31.299.446.139	31.299.446.139	3.952.029.795	3.952.029.795
Công ty TNHH Taka Việt Nam	28.596.359.611	28.596.359.611	11.578.627.607	11.578.627.607
Ocean Works Asia Private Limited	28.525.438.915	28.525.438.915	28.646.155.965	28.646.155.965
PTSC South East Asia Private Limited	28.029.787.850	28.029.787.850	14.789.841.150	14.789.841.150
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	27.121.458.121	27.121.458.121	23.479.747.716	23.479.747.716
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	25.472.627.013	25.472.627.013	29.362.325.348	29.362.325.348
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	23.326.221.936	23.326.221.936	29.236.754.365	29.236.754.365
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	23.171.400.362	23.171.400.362	25.172.836.075	25.172.836.075
Công ty CP Fecon	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	22.142.273.388	22.142.273.388	49.625.646.410	49.625.646.410
Semco Maritime Private Limited	20.573.376.075	20.573.376.075	20.573.376.075	20.573.376.075
Công ty TNHH Sarens (Việt Nam)	20.481.176.100	20.481.176.100	2.691.037.620	2.691.037.620
Công ty TNHH T.EN Việt Nam	18.762.236.392	18.762.236.392	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	18.282.072.065	18.282.072.065	24.513.822.825	24.513.822.825
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.831.111.956	17.831.111.956	18.563.245.744	18.563.245.744
Công ty TNHH Hàng hải Mermaid Việt Nam	16.041.031.285	16.041.031.285	7.303.282.642	7.303.282.642
Vulcanic Termoeléctrica S.L.U	15.806.993.125	15.806.993.125	-	-
Công ty CP Tân Thành Nam	14.983.796.291	14.983.796.291	8.385.591.433	8.385.591.433

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật XL	14.830.256.168	14.830.256.168	5.901.624.555	5.901.624.555
Black & Veatch International Co.	14.825.342.669	14.825.342.669	14.888.082.164	14.888.082.164
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	14.340.535.272	14.340.535.272	14.340.535.272	14.340.535.272
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	14.313.294.420	14.313.294.420	10.971.419.224	10.971.419.224
Duprex Offshore Private Limited	14.269.662.897	14.269.662.897	-	-
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	13.732.655.827	13.732.655.827	10.017.567.878	10.017.567.878
Tổng công ty Khí Việt Nam	12.741.791.615	12.741.791.615	1.819.640.891	1.819.640.891
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	12.584.350.399	12.584.350.399	16.019.674.857	16.019.674.857
Khác	1.185.550.279.094	1.185.550.279.094	1.872.452.216.219	1.872.452.216.219
Tổng	**4.732.579.454.349**	**4.732.579.454.349**	**5.301.151.233.703**	**5.301.151.233.703**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.062.747.035	27.309.383.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.335.635.397	30.453.666.955
Thuế thu nhập cá nhân	43.453.758.524	14.740.232.966
Các loại thuế khác	8.765.138.974	26.369.861.503
Tổng	**103.617.279.930**	**98.873.145.235**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2022 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/3/2023 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.831.183.947	16.541.428.673	36.788.065.449	6.584.547.171
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.922.406.080	6.922.406.080	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	901.713.461	901.713.461	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.873.413.188	44.848.863.429	31.542.515.029	43.179.761.588
Thuế thu nhập cá nhân	12.860.123.526	104.563.538.282	75.850.688.550	41.572.973.258
Thuế tài nguyên	-	422.360.965	422.360.965	-
Thuế môn bài	-	49.000.000	49.000.000	-
Các loại thuế khác	26.363.761.429	9.429.308.310	27.034.030.841	8.759.038.900
Tổng	**95.928.482.090**	**183.678.619.200**	**179.510.780.375**	**100.096.320.917**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.520.959.014
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	103.617.279.930

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	414.707.579.569	78.727.903.847
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	143.272.201.465	162.402.290.044
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	112.369.105.600	112.369.105.600
Chi phí Dự án Hải Long OSS	102.501.479.973	207.594.771.162
Dự án DBN PWM	29.941.153.122	34.872.836.686
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí Dự án SHWE Phase 3 Jacket	27.322.726.926	32.016.538.543

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí Dự án điện gió Thăng Long	16.634.492.596	9.135.846.496
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	16.208.695.664	-
Chi phí Dự án PVN15	10.560.739.300	10.868.089.857
Chi phí Dự án xây dựng đường ống biển Nam Côn Sơn 2	10.552.489.986	10.552.489.986
Chi phí Dự án Tank Cleaning	5.954.910.500	9.009.397.500
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	3.712.793.553	7.024.940.053
Chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho dự án SAT DSV Campaign - Thailand	2.199.067.585	2.213.233.683
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	678.120.833	36.282.719.944
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	31.090.137.933	20.942.243.973
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star	27.611.415.660	11.200.588.561
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	11.936.178.290	5.336.007.289
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	9.101.382.797	8.327.628.744
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	46.250.000.000	45.000.000.000
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ, Cảng Vũng Tàu	8.498.218.665	-
Chi phí thuê tòa nhà Khách sạn Dầu khí	12.561.250.058	10.049.000.000
Chi phí lãi vay	11.270.965.382	3.162.015.974
Chi phí phải trả khác	85.544.574.350	57.252.432.339
Tổng	**1.168.206.610.443**	**902.067.010.917**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	2.064.150.000	2.752.200.000
Dịch vụ khác	2.436.139.292	2.751.454.292
Tổng	**9.704.089.076**	**10.707.454.076**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	179.363.413.982	180.664.363.928
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	10.223.850.000	9.823.800.000
Tổng	**189.587.263.982**	**190.488.163.928**

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ	428.194.460.690	430.146.510.262
Tiền lương phải trả cho người lao động	92.732.118.537	39.979.099.469
Tiền phạt, bồi thường	24.483.325.243	24.483.325.243
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	18.505.617.412	17.990.739.344
Bảo hiểm bắt buộc	5.021.995.798	2.044.665.969
Khác	99.070.530.259	79.281.126.644
Tổng	**668.008.047.939**	**593.925.466.931**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	760.397.143.199	760.397.143.199	752.208.505.290	752.208.505.290
Tổng	**760.397.143.199**	**760.397.143.199**	**752.208.505.290**	**752.208.505.290**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	760.397.143.199	760.397.143.199	752.208.505.290	752.208.505.290
Trong năm thứ hai	119.618.551.412	119.618.551.412	114.955.708.297	114.955.708.297
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	355.805.242.910	355.805.242.910	343.370.223.565	343.370.223.565
Sau năm năm	158.025.674.987	158.025.674.987	165.439.535.339	165.439.535.339
	1.393.846.612.508	**1.393.846.612.508**	**1.375.973.972.491**	**1.375.973.972.491**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	*760.397.143.199*	*760.397.143.199*	*752.208.505.290*	*752.208.505.290*
Số phải trả sau 12 tháng	**633.449.469.309**	**633.449.469.309**	**623.765.467.201**	**623.765.467.201**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

21. Dự phòng phải trả

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án Sao vàng Đại nguyệt	10.146.140.249	10.146.140.249
Dự án NH3	9.817.750.067	9.817.750.067
Dự án NPK	1.909.520.862	2.844.543.670
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	41.579.866.001
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng FPSO Ruby II	12.472.386.600	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	11.000.000.000	11.000.000.000
Khác	6.720.864.826	5.988.334.826
Tổng	**93.646.528.605**	**81.376.634.813**

b. Dài hạn:	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	755.278.385.854	660.337.559.260
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	251.386.169.293	251.386.169.293
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	103.008.066.707	100.664.990.072
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	66.621.273.873
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	51.362.076.637	51.362.076.637
Dự án Sư Tử Trắng FullField	32.750.000.000	32.750.000.000
Dự án Hải Long OSS	26.618.411.932	26.618.411.932
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	16.590.127.586	14.564.674.921
Các dự án khác	22.643.089.080	22.916.692.891
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ	18.868.789.555	18.249.552.279
Tổng	**1.345.126.390.517**	**1.245.471.401.158**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**728.140**	**3.694.280**	**284.397**	**12.607.765**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**132.425**	**60.816**	**883.636**	**109.774**	**1.186.651**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.816	883.636	-	944.452
Phân phối lợi nhuận	-	-	132.425	-	-	-	132.425
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						109.774	109.774
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**58.905**	**786.916**	**-**	**845.821**
Chia cổ tức	-	-	-	46.867	382.373	-	429.241
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.037	404.543	-	416.581
Số dư tại 31/12/2022	**4.779.663**	**39.617**	**3.214.094**	**730.050**	**3.790.999**	**394.171**	**12.948.595**
Số dư tại 01/01/2023	**4.779.663**	**39.617**	**3.214.094**	**730.050**	**3.790.999**	**394.171**	**12.948.595**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**12.709**	**214.809**	**-**	**227.518**
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.709	214.809	-	227.518
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**2.221**	**3.749**	**29.935**	**35.905**
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	29.935	29.935
Trích lập các quỹ			-	2.221	3.749	-	5.970
Số dư tại 31/3/2023	**4.779.663**	**39.617**	**3.214.094**	**740.538**	**4.002.060**	**364.236**	**13.140.208**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/3/2023		31/12/2022	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	800

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.214.094.269.215	3.214.094.269.215

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/3/2023	31/12/2022
Dollar Mỹ (USD)	127.043.469	122.567.651
Euro (EUR)	1.855	1.932
Bảng Anh (GBP)	244.700	244.701
Rúp Nga (RUB)	1.531.322	1.531.537

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2023 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	6.621	13.935	4.263	(4.875)	9.900	497	4.069	1.608	663	(4.001)	**32.680**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	5.625	7.107	4.059	(2.906)	5.415	254	2.077	855	338	(2.850)	**19.971**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	996	6.828	205	(1.969)	4.485	244	1.993	753	325	(1.151)	**12.709**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/3/2023 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.453.356	543.569	883.925	436.200	846.120	580.365	186.710	98.295	768.565	-	**5.797.103**
Tổng nợ phải trả	707.630	229.701	754.190	56.083	315.340	128.041	1.107.022	54.947	213.208	-	**3.566.161**
Tài sản thuần	**745.726**	**313.868**	**129.735**	**380.117**	**530.780**	**452.324**	**(920.313)**	**43.348**	**555.357**	-	**2.230.942**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	**3.750.285**
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	79.968	41.807	-	7.784	44.351	-	**516.906**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.984	107.656	(174.972)	6.783	50.812	10.517	(2.091.812)	6.778	11.005	-	**(2.036.249)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	32.260	95.919	(179.236)	11.658	42.397	10.169	(2.095.881)	5.411	10.342	-	**(2.066.961)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	4.724	11.737	4.263	(4.875)	8.415	348	4.069	1.367	663	-	**30.711**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**112.219**	**153.795**	**6.235**	**153.518**	**240.479**	**221.639**	**(450.676)**	**16.567**	**272.125**	**14.637**	**740.538**
Chi tiết như sau:											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	**1.523.362**
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	36.231	20.485	-	2.646	21.732	-	**140.249**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.565	52.752	(8.410)	2.739	23.021	5.153	(1.024.358)	435	5.393	14.637	**(923.073)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.855	47.000	(8.615)	4.708	19.209	4.983	(1.026.351)	(206)	5.068	15.788	**(933.560)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	711	5.751	205	(1.969)	3.813	171	1.993	640	325	(1.151)	**10.488**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/3/2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.032.168	5.153.466	580.787	2.199.898	7.465.114	1.657.449	731.878	**19.820.760**
Lãi từ công ty liên kết								3.191.680
Tài sản không phân bổ								2.622.072
Tổng tài sản								**25.634.512**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.088.242	2.898.435	1.728.055	494.420	5.162.074	767.746	188.755	**12.327.727**
Nợ phải trả không phân bổ								166.577
Tổng nợ phải trả								**12.494.304**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	336.385	447.499	25.793	295.903	2.131.190	383.903	82.985	3.703.657
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	75.329	113.315	6.664	53.722	51.205	17.169	34.794	352.198
Tổng doanh thu	**411.714**	**560.813**	**32.457**	**349.625**	**2.182.395**	**401.072**	**117.779**	**4.055.855**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	297.517	412.706	37.271	240.816	2.060.050	373.362	78.150	3.499.871
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	75.329	114.621	-	60.334	51.205	17.169	22.055	340.713
Tổng giá vốn	**372.846**	**527.327**	**37.271**	**301.150**	**2.111.255**	**390.530**	**100.205**	**3.840.583**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**38.869**	**34.793**	**(11.478)**	**55.087**	**71.140**	**10.542**	**4.835**	**203.787**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								189.683
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								157.945
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								95.447
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								(254)
Lợi nhuận trước thuế								**266.792**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								39.274
Lợi nhuận trong năm								**227.518**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	22.071.330.480	10.958.839.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.546.217.283.677	1.712.100.666.551
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.135.368.857.311	2.046.313.567.429
Tổng	**3.703.657.471.468**	**3.769.373.073.774**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.399.584.471	9.447.560.096
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.426.744.408.567	1.558.807.293.427
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.052.726.724.703	2.008.447.864.011
Tổng	**3.499.870.717.741**	**3.576.702.717.534**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.230.349.927	47.061.495.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.582.621.333	38.828.327.367
Khác	214.200	755.850
Tổng	**146.813.185.460**	**85.890.578.576**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	19.705.054.428	11.488.395.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.297.744.980	10.798.645.165
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(637.053.071)	(651.715.506)
Tổng	**51.365.746.337**	**21.635.325.048**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.400.045.581	1.194.269.971
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	12.984.215.219	4.047.992.928
Khác	5.349.588.153	10.033.195.645
Tổng	**19.733.848.953**	**15.275.458.544**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	103.953.545.152	74.563.343.582
Chi phí khấu hao	3.632.368.613	5.000.484.469
Dịch vụ mua ngoài	55.043.197.296	42.915.420.746
Dự phòng phải thu khó đòi	(30.464.153.030)	(2.951.109.255)
Khác	37.784.356.012	30.908.832.507
Tổng	**169.949.314.043**	**150.436.972.050**

6. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.662.173.686	59.608.775.100
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	2.594.119.623	591.270.776
Khác	77.199.299	278.437.336
Tổng	**4.333.492.608**	**60.478.483.212**

7. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Tiền phạt, bồi thường	1.484.583.226	608.631.260
Khác	3.102.711.533	2.154.985.685
Tổng	**4.587.294.759**	**2.763.616.945**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**266.792.493.614**	**311.294.862.324**
Các khoản điều chỉnh giảm	(122.203.520.028)	(203.422.130.760)
Các khoản điều chỉnh tăng	165.287.525.600	67.203.354.621
Thu nhập chịu thuế	**309.876.499.187**	**175.076.086.186**
Chuyển lỗ các năm trước	(50.804.713.422)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**259.071.785.765**	**175.076.086.186**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51.814.357.153**	**35.015.217.237**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	51.814.357.153	35.015.217.237
Miễn giảm thuế	(7.009.372.303)	(1.903.862.556)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	43.878.578	233.738.582
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**44.848.863.428**	**33.345.093.262**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	940.981.564.986	947.729.978.010
Chi phí nhân công	664.421.768.942	558.789.270.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.235.228.616	125.796.434.961
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	893.259.784.419	1.171.459.308.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.875.931.963	1.266.038.285.747
Khác	63.778.086.528	62.060.090.612
Tổng	**3.670.552.365.454**	**4.131.873.368.130**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Quý 1/2023, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	187.329.123.466	188.171.150.962
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	109.244.735.139	93.399.970.391
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	95.524.763.368	128.927.602.246
Tổng công ty Khí Việt Nam	90.403.290.754	250.016.059.993
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	63.539.876.904	61.469.509.655

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	Quý 1 Năm 2023 VND	Quý 1 Năm 2022 VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.959.227.373	67.618.224.680
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	41.220.564.053	32.875.241.441
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	5.326.000.111	17.957.156.821
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.926.168.237	3.869.118.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2.780.324.911	9.484.607.969

Số dư với các bên liên quan:

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.579.706.736.159	1.674.097.577.097
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	157.176.228.387	157.176.228.387
Tổng công ty Khí Việt Nam	99.796.948.664	289.178.126.432
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	71.949.912.751	87.004.855.241
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	65.741.513.176	78.601.214.063
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	42.272.252.257	55.521.290.635
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.410.588.853	42.333.538.764
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.934.828.767	61.921.861.414
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	15.984.613.975	42.018.944.002
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	14.409.273.400	27.422.792.587
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	4.949.073.120
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	4.456.059.226	58.047.251.404
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.246.740.295	21.134.066.548
Phải thu khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65.281.728.048	44.602.700
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	28.785.289.382	50.371.760
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.754.188.000	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.063.717.220	24.394.736.436
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.040.260.795	10.201.866.972

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

	31/3/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.843.774.595	4.843.774.595
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	3.900.000.000	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.551.766.529.012	1.524.200.231.117
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	111.764.557.937	120.981.575.780
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	32.142.055.798	31.472.096.144
PTSC South East Asia Private Limited	28.029.787.850	14.789.841.150
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	23.171.400.362	25.172.836.075
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.831.111.956	18.563.245.744
Tổng công ty Khí Việt Nam	12.741.791.615	1.819.640.891
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.268.773.050	10.192.872.876
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5.759.812.500	5.831.703.028
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.854.090.432	4.874.632.499
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	51.514.955.821	51.514.955.821
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	45.816.725.642	45.816.725.642
Tổng công ty Dầu Việt Nam	10.900.068.788	10.900.068.788
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Phải trả khác		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	24.483.325.243	24.515.340.677
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.977.154.193	5.977.154.193

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 4 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 603 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023 so với Quý 1/2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 27/4/2023, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2023 đạt 227.518 triệu đồng, giảm 22.776 triệu đồng, tương đương giảm 9% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2022. Biến động này chủ yếu là do Thu nhập khác giảm so với Quý 1/2022 do trong Quý 1/2022 có phát sinh thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 103/CV-TK/2023